

Bản án số: 39/2021/DS-PT
Ngày 16 tháng 8 năm 2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
trích thưởng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành
Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLPT-DS ngày 23/7/2020, về
việc tranh chấp hợp đồng trích thưởng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2020/QĐPT-DS
ngày 23/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: phường Đ1, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện tạm trú tại: Thôn Nh, xã T1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Du Thị B, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962 (có mặt);

- Anh Nguyễn Kim C, sinh năm 1994 (vắng mặt);

- Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1929 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Khu X, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường W, quận Q, thành phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Nh, xã T1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 30/9/2016 ông cùng các thành viên trong gia đình bà Dư Thị B ký hợp đồng trích thương số công chứng 2265, quyền số 04/2016 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 03/10/2016 tại Văn phòng công chứng M. Địa chỉ: Thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung hợp đồng: ông tư vấn pháp luật và bảo vệ quyền lợi cho cụ Nguyễn Thị Đ khi làm việc với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi của cụ Đ, đưa ra các ý kiến, quan điểm, quyết định, tham gia các buổi làm việc tại các cơ quan, tổ chức cho đến khi quyền lợi của cụ Nguyễn Thị Đ được đảm bảo liên quan đến tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp tài sản số 12.93.0007/HĐTC ngày 16/7/2012 do gia đình bà Dư Thị B ký với Ngân hàng F.

Sau khi ký hợp đồng ông đã thực hiện trách nhiệm của ông theo điều 3 của hợp đồng trích thương thể hiện ở việc làm đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 67/2016/KDTM-PT ngày 19 + 22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Quá trình thực hiện hợp đồng trích thương bà Dư Thị B cùng chồng là ông Nguyễn Văn Th đã tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng trích thương thể hiện ở việc ngày 14/8/2018 bà Dư Thị B đã có buổi làm việc với ngân hàng F và có hứa sẽ thay ông Dư Văn Ch trả hết số nợ gốc và lãi đến thời điểm 08/8/2018 với số tiền 9.520.095.261 đồng, đề nghị ngân hàng hỗ trợ cung cấp văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ đối với tài sản đã xuất kho trước đây của ông Dư Văn Ch để hoàn thiện thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thời gian hứa trả số tiền nêu trên chậm nhất vào ngày 15/10/2018. Việc làm của bà Dư Thị B, ông không được biết. Đến thời điểm này ông mới biết do ngày 07/6/2018 ông có đơn khiếu nại Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 54/QĐ-

CCTHADS ngày 01/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hà Nội và ngày 14/6/2017 ông có buổi làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hà Nội với tư cách là người được cụ Nguyễn Thị Đ ủy quyền. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện A tiến hành các biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản của ông Dư Văn Ch. Để tránh việc ông Dư Văn Ch khai ra việc bà Dư Thị B cùng chồng là ông Nguyễn Văn Th cùng tham gia góp 03 tài sản của gia đình mình cùng ông Dư Văn Ch thực hiện vay vốn tại ngân hàng, số tiền vay được bà Dư Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th sử dụng vào việc riêng của gia đình bà B.

Ngoài ra, khi ông Dư Văn Ch đã hoàn thiện thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong. Bà Dư Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th yêu cầu ông tư vấn soạn thảo đơn, sau đó bà Dư Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th gửi đơn khiếu nại thi hành án Bản án số 67/2016/KDTM-PT ngày 19 + 22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể:

+ Đơn ngày 29/10/2018 gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y (Phiếu tiếp nhận đơn số 816/PND-THADS ngày 29/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y).

+ Đơn ngày 12/11/2018 gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (Phiếu tiếp nhận đơn số 86/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A).

+ Đơn ngày 08/5/2019 gửi Tổng cục Thi hành án Bộ Tư pháp.

+ Đơn ngày 08/5/2019 gửi Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Đơn ngày 08/5/2019 gửi Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Toàn bộ các đơn nêu trên của bà Dư Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th đều có nội dung đầy hoàn toàn trách nhiệm cho tài sản thế chấp của ông Dư Văn Ch (tài sản đã được chuyển nhượng do bà Dư Thị B đã đề nghị ngân hàng có văn bản xác nhận vào ngày 14/8/2018). Mục đích: Giảm trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của gia đình bà B, chối bỏ nghĩa vụ thực hiện cam kết với ngân hàng F.

Mặt khác, ông cũng thấy bà B, ông Th có gian lận trong vụ việc ở phần lý do ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng bà B, ông Th khẳng định không hiểu biết pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế bà B, ông Th cùng tham gia góp 03 tài sản của gia đình mình cùng ông Dư Văn Ch thực hiện vay vốn Ngân hàng, số tiền vay được bà Dư Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th sử dụng vào việc riêng của gia đình mình mà không thông báo cho cụ Đ. Mục đích: Giảm trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của gia đình bà B.

Đến nay ông phát hiện bà Du Thị B cùng ông Nguyễn Văn Th có những hành vi không đúng với trách nhiệm của mình. Do vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Tuyên bố chấm dứt trách nhiệm của ông trong Hợp đồng trích thưởng số công chứng 2265, quyển số 04/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/10/2016;

2. Buộc bà Du Thị B, ông Nguyễn Văn Th, cụ Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Kim C có nghĩa vụ thực hiện thanh toán cho ông số tiền 2.245.300.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng) trong đó 2.000.000.000 đồng là số tiền trích thưởng theo Điều 2 của hợp đồng và 245.300.000 đồng các chi phí hợp lý ông bỏ ra để thực hiện trách nhiệm khi thực hiện hợp đồng.

Bị đơn bà Du Thị B trình bày: Bà thừa nhận gia đình bà gồm bà, ông Th, chị H, anh C và cụ Đ có ký hợp đồng trích thưởng với ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng trích thưởng được ký ngày 30/9/2016 và được công chứng tại Văn phòng công chứng M số công chứng 2265, quyển số 04/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/10/2016. Nội dung như hợp đồng trích thưởng do ông T cung cấp cho Tòa án là đúng. Sau khi ký hợp đồng với ông T, đến năm 2019 thấy ông T không làm được việc gì để bảo vệ quyền lợi cho cụ Đ và cho gia đình bà nên gia đình bà coi như chấm dứt hợp đồng, tuy nhiên hai bên chưa có văn bản nào thể hiện chấm dứt hợp đồng. Theo bà, ông T chưa bảo vệ được quyền lợi cho cụ Đ và đòi lại quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp của gia đình bà. Cụ thể là cơ quan thi hành án đã ra quyết định thi hành án đối với bản án số 67/2016/KDTM-PT ngày 19+22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt trách nhiệm của ông T trong Hợp đồng trích thưởng số công chứng 2265, quyển số 04/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/10/2016, bà hoàn toàn nhất trí vì hai bên đã chấm dứt từ năm 2019. Đối với yêu cầu buộc bà và các thành viên trong gia đình bà thanh toán cho ông T số tiền 2.245.300.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng) trong đó 2.000.000.000 đồng là số tiền trích thưởng theo Điều 2 của hợp đồng và 245.300.000 đồng các chi phí hợp lý ông T bỏ ra để thực hiện trách nhiệm khi thực hiện hợp đồng bà không đồng ý vì thực tế ông T chưa bảo vệ được quyền lợi của cụ Đ và gia đình bà.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H, Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng ông Th, anh C, chị H đều không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày. Cụ Nguyễn Thị Đ già yếu nên Tòa án không lấy được lời khai của cụ Đ.

Bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2 đến Tòa làm việc nhưng Tòa án đang lấy lời khai của bà H1 và bà H2 thì bà B đến yêu cầu bà H1, bà H2 về khách sạn làm việc nên bà H1 và bà H2 không ký vào biên bản lấy lời khai và không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 570, 572, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng trích thưởng giao kết ngày 30/9/2016 số công chứng 2265, quyền số 04/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/10/2016 giữa bên trích thưởng (gọi tắt là bên A) gồm ông Nguyễn Văn Th, bà Dư Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Kim C, cụ Nguyễn Thị Đ với bên được trích thưởng (gọi tắt là bên B) ông Nguyễn Văn T.

2. Buộc bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả thưởng cho ông Nguyễn Văn T 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu đòi với số tiền 1.745.300.000 đồng là tiền trích thưởng và các khoản chi phí cho việc thực hiện hợp đồng trích thưởng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả tiền, quyết định về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/6/2020, ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý với phần 2 quyết định của bản án sơ thẩm, ông đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả thưởng cho ông 2.000.000.000 đồng và 245.300.000 đồng các chi phí hợp lý ông bỏ ra để thực hiện trách nhiệm.

Ngày 11/6/2020, ông Nguyễn Văn Th kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông không đồng ý thanh toán cho ông T bất kỳ khoản tiền nào vì ông T không làm được gì để bảo vệ được quyền lợi của cụ Đ và gia đình ông.

Ngày 26/6/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ban hành Quyết định kháng nghị số: 243/QĐKNPT với nội dung: Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã vi phạm trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và vi phạm trong việc giải quyết án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 26/6/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định kháng nghị số: 914/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ. Vì tính đến thời điểm ông T làm đơn khởi kiện thì ông T chưa hoàn thành công việc theo cam kết tại Điều 2 của hợp đồng và chưa thực hiện được trách nhiệm của mình theo Điều 3 của hợp đồng trích thưởng nên ông T không có quyền nhận được tiền thưởng từ hợp đồng trích

thường. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc đòi gia đình bà B phải trả tiền thưởng theo hợp đồng trích thưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T trình bày: Cấp sơ thẩm đã buộc bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả thưởng cho ông 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là không đúng vì ông không khởi kiện theo Điều 4 của hợp đồng đòi 500.000.000 đồng. Ông yêu cầu gia đình bà B phải trả cho ông số tiền 2.245.300.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng) trong đó 2.000.000.000 đồng là số tiền trích thưởng theo Điều 2 của hợp đồng và 245.300.000 đồng tiền chi phí khác là số tiền ông thuê nhà nghỉ, khách sạn tại nhà bà B trong thời gian ông giải quyết vụ việc cho nhà bà B. Lý do ông yêu cầu gia đình bà B phải trả tiền vì ông đã làm giảm thiệt hại được cho cụ Đ trong quá trình thi hành án. Ông giữ nguyên quan điểm kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần 2 trong quyết định bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông không đồng ý chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng, nếu ông T thực hiện được hợp đồng mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho gia đình ông thì ông sẽ thanh toán cho ông T 2.000.000.000 đồng như hợp đồng đã ký. Cấp sơ thẩm buộc ông, bà Dư Thị B, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả thưởng cho ông Nguyễn Văn T 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là không đúng vì ông T không thực hiện được như hợp đồng trích thưởng đã ký là lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho gia đình ông. Về việc giảm thi hành án ông T không có tác động gì, gia đình ông tự làm việc và thỏa thuận với Ngân hàng F để được ngân hàng giảm lãi. Tại cấp phúc thẩm ông nộp thêm các tài liệu thể hiện gia đình ông đã bán tài sản nộp 5.240.000.000 đồng cho ngân hàng. Ngân hàng rút đơn không đề nghị thi hành án và Chi cục Thi hành án huyện Y ra quyết định đình chỉ thi hành án buộc ông Dư Văn Ch phải thanh toán cho ngân hàng số tiền lãi còn nợ đến ngày 31/12/2015 là 594.533.114 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc 4.301.505.000 đồng. Ông Th giữ nguyên quan điểm kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kháng nghị số 243/QĐKNPT ngày 11/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, kháng nghị xác định bản án có 02 dạng vi phạm, đó là: Vi phạm trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và vi phạm trong việc giải quyết án phí (Đối với vi phạm trong việc giải quyết án phí chỉ cần sửa án là đủ; còn đối với vi phạm trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự thì cần phải huỷ án để xét xử lại mới đảm bảo quyền lợi cho đương sự); Kháng nghị số 914/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, kháng nghị xác định bản án của cấp sơ thẩm vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến quyết định giải quyết vụ án không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, xét thấy kháng là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị (Kháng nghị xác định lỗi mà bản án vi phạm này chỉ cần sửa án sơ thẩm là đủ).

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, ngày 11/6/2020 ông T kháng cáo không đồng ý với phần 2 của Quyết định của bản án sơ thẩm, ông đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ phải liên đới trả thưởng cho ông 2.000.000 đồng và 245.300.000 đồng các chi phí hợp lý ông bỏ ra để thực hiện; Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th, ngày 11/6/2020 ông Nguyễn Văn Th kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông Không đồng ý thanh toán cho ông T bất kỳ khoản tiền nào vì ông T không làm được gì để bảo vệ quyền lợi của cụ Đ và gia đình ông.

Do kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đề nghị huỷ án sơ thẩm để xét xử lại, do vậy: Nội dung kháng cáo của ông T và ông Th sẽ được xem xét giải quyết lại ở cấp sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền trích thưởng 2.000.000.000 đồng thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng trích thưởng: *“Bên A trích thưởng cho bên B mức thưởng 2.000.000.000 đồng giá trị quyền lợi của cụ Đ trong hợp đồng thế chấp (Tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp tài sản số: 12.93.007/HĐTC ngày 16/7/2012) hoặc có nội dung nào được coi là vô hiệu theo phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do thay đổi luật; Giảm bớt thiệt hại trong việc thi hành bản án của vụ việc...”*

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày đã làm đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 67/2016/KDTM-PT ngày 19 + 22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tới Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ngoài ra, ông còn làm đơn khiếu nại đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y và Chi cục thi hành án dân sự huyện A, cũng như có những buổi làm việc với Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Chi cục thi hành án dân sự huyện A và Ngân hàng F để chỉ ra được những sai phạm của ngân hàng khi cho ông Chương vay vốn và rút tài sản nên ngân hàng mới đồng ý giảm lãi cho gia đình bà B. Như vậy, ông đã làm giảm trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án của gia đình bà B nên gia đình bà B phải thực hiện nghĩa vụ theo Điều 2 hợp đồng trích thưởng đã ký.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Th nộp các tài liệu gia đình ông thi hành bản án số 67/2016/KDTM- PT ngày 19+22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Cụ thể: Ngày 27/9/2019 gia đình ông trả 1.406.250.000 đồng, Ngân hàng cho xuất 01 tài sản bảo đảm (Công văn 759 ngày 27/9/2019 của ngân hàng). Ngày 19/11/2019 gia đình ông bán nốt 2 tài sản trả 3.833.750.000 đồng, Ngân hàng cho xuất 02 tài sản bảo đảm (Công văn 880 ngày 19/11/2019 của ngân hàng). Ngày 20/11/2019 ngân hàng rút yêu cầu thi hành buộc ông Dư Văn Ch phải thanh toán cho ngân hàng số tiền lãi còn nợ đến ngày 31/12/2015 là 594.533.114 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc 4.301.505.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y ra quyết định đình chỉ thi hành án. Theo các tài liệu ông Th cung cấp, xác định gia đình ông và bà B được giảm số tiền lãi 594.533.114 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc 4.301.505.000 đồng. Đây là những tình tiết mới tại cấp phúc thẩm cần phải thu thập thêm chứng cứ để làm rõ quá trình thi hành án gia đình ông Th và bà B thi hành như thế nào? Có được miễn giảm không? Lý do vì sao được miễn giảm? Ông T có tác động gì để làm giảm bớt thiệt hại trong việc thi hành bản án không? Việc thu thập bổ sung các tài liệu chứng cứ trên không thể thực hiện tại phiên tòa phúc thẩm được.

Xét đơn kháng cáo của ông T đối với số tiền 245.300.000 đồng, ông T cho là chi phí hợp lý ông bỏ ra khi thực hiện hợp đồng trích thưởng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Bản chất của hợp đồng trích thưởng có thể bao gồm hoặc tách riêng phần dịch vụ nhưng trong vụ án này cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ hợp đồng trích thưởng ký giữa ông T với gia đình bà B có bao gồm hay tách riêng phần dịch vụ. Vì tại Điều 2 của hợp đồng có ghi: “Số tiền thưởng và các khoản khác phải trả cho bên B sẽ được bên A thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, hiện vật...” và Tại Điều 4 của hợp đồng có ghi: “Ngoài ra bên A còn phải thanh toán các chi phí hợp lý khác mà bên B đã bỏ ra để giải quyết vụ án”. Như vậy, “các khoản khác” tại Điều 2 và “các chi phí hợp lý khác” tại Điều 4 có phải là phí dịch vụ khi thực hiện hợp đồng trích thưởng. Theo ông T trình bày chi phí khác là tiền ông ở khách sạn, tiền thuê xe, từ ngày ông ký hợp đồng trích thưởng, bà B không lấy tiền thuê khách sạn và thuê xe của ông để ông ở và lo công việc cho gia đình bà B. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T đã nộp bản phô tô “Giấy ký nhận nợ” (BL 143), thể hiện ông T nợ tiền khách sạn Drem và thuê xe từ ngày 01/2/2015 đến 30/3/2018 (khách sạn nhà bà B). Ngoài ra ông T nhiều lần thuê xe ô tô và tiền tem thư gửi đi các cơ quan nhưng ông không có chứng cứ nên ông không yêu cầu gia đình bà B thanh toán. Về vấn đề này cấp sơ thẩm chưa làm rõ khi các bên ký hợp đồng có thỏa thuận chi phí hợp lý khác là gì và cụ thể như thế nào? Từ đó xem xét những chi phí nào là hợp lý khi ông T thực hiện công việc trong hợp đồng trích thưởng. Trên cơ sở đó có thể tuyên chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu 245.300.000 đồng của ông T. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà tuyên không chấp nhận yêu cầu 245.300.000 đồng là những khoản chi phí hợp lý khi thực hiện hợp đồng là chưa có cơ sở vững chắc.

[2.2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th: Ông Th đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông cho rằng ông T không làm được gì cho gia đình nhà ông. Gia đình ông phải tự bán 03 tài sản để trả nợ cho ngân hàng và được ngân hàng miễn giảm lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th công nhận nộp các tài liệu thi hành án thể hiện gia đình ông phải trả cho ngân hàng 5.240.000.000 đồng. Ngân hàng rút đơn không đề nghị thi hành án và Chi cục Thi hành án huyện Y ra quyết định đình chỉ thi hành án buộc ông Dur Văn Ch phải thanh toán cho ngân hàng số tiền lãi còn nợ đến ngày 31/12/2015 là 594.533.114 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc 4.301.505.000 đồng. Ông đề nghị ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng trích thưởng đã ký và nếu ông T thực hiện như hợp đồng thì ông sẽ trích thưởng cho ông T 2.000.000.000 đồng.

Xét thấy việc ông Th đề nghị sửa bản án theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T vì ông cho rằng ông T không làm được gì cho gia đình nhà ông. Theo Bản án phúc thẩm số 67/2016/KDTM- PT ngày 19+22/8/2016

của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 26/ QĐ-CCTHADS ngày 19/10/2018 của Chi cục thi hành án huyện Y xác định nghĩa vụ bảo đảm cho các khoản nợ của ông Dư Văn Ch bằng tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Th, bà B tính đến ngày 31/12/2015 là 5.834.533.114 đồng, thực tế ông và bà B đã trả cho ngân 5.240.000.000 đồng và được ngân hàng giải chấp 03 tài sản thế chấp. Ông trình bày do ông phải bán hết tài sản nên ngân hàng miễn lãi cho ông và bà B chứ không có sự tác động của ông T. Việc này cần phải thu thập chứng cứ bổ sung xác định rõ lí do gia đình ông được giảm số tiền lãi 594.533.114 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc 4.301.505.000 đồng trong quá trình thi hành án mà không thể thực hiện tại phiên tòa phúc thẩm được.

[2.3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y cho rằng Tòa án nhân dân huyện Y đã vi phạm trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và vi phạm trong việc giải quyết án phí. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn T chỉ khởi kiện bà Dư Thị B đề nghị tòa án buộc bà B cùng ông Th, chị H, anh C, cụ Đ phải trả thưởng cho ông T theo hợp đồng trích thưởng. Kèm theo đơn khởi kiện ông T đã nộp hợp đồng trích thưởng (nội dung hợp đồng trích thưởng thể hiện gia đình cụ Đ cùng ký hợp đồng và hứa thưởng với ông T). Lẽ ra cấp sơ thẩm phải yêu cầu ông T sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và phải xác định bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ là đồng bị đơn nhưng cấp sơ thẩm không ra thông báo sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và chỉ xác định bà B là bị đơn trong vụ án còn ông Th, anh C, Chị H, cụ Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ việc xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ trong vụ án. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, những người này không có yêu cầu độc lập nhưng lại buộc họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y xác định Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc vi phạm và đề nghị hủy án sơ thẩm là có căn cứ, cần được xem xét chấp nhận.

[2.4] Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp sơ thẩm vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, theo quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh: Tính đến thời điểm ông T làm đơn khởi kiện thì ông T chưa hoàn thành công việc theo cam kết tại Điều 2 của hợp đồng trích thưởng và chưa thực hiện được trách nhiệm của mình theo Điều 3 của hợp đồng trích thưởng nên ông T không có quyền nhận được tiền thưởng

từ hợp đồng trích thưởng. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm ông Th nộp các tài liệu thi hành án xác định ông Th, bà B có được giảm số tiền trong việc thi hành án. Vấn đề này cần xác minh thu thập thêm chứng cứ làm rõ vì sao ông Th, bà B được giảm thi hành án.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc xác định tư cách đương sự và còn vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm ông Th nộp các tài liệu mới, cần phải thu thập bổ sung thêm chứng cứ mà không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí phúc thẩm.

Phần án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Phần án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THA DS huyện Y;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh